**TẬP 22**

**Chương trình Tiếng Hàn cơ bản**

**Cùng nói tiếng Hàn!**

**Tập 22 - Chủ đề 일기예보 - 사건사고**

| 1. **HỘI THOẠI 1** |
| --- |
| Nhân vật: Miki, Hà, Hayun,  Lan, Thu (hai bạn vào vai MC, thay nhau dẫn tin tức)  #**Nhà của Hà, Miki, Hayun**  (셋이 함께 TV보면서 먹으면서 얘기하는 중, 미키가 배고파서 많이 먹고 있음)  (3 người đang ngồi ăn cùng nhau vừa xem TV vừa nói chuyện, Miki đói bụng nên chỉ mải ăn.)  **- Hà**: 미키, 혼자 다 먹냐? 적당히 좀 먹어라. Miki! Cậu cứ ăn 1 mình thế à? Ăn vừa phải thôi chứ.  **- Miki**(ăn uống nhồm nhoàm): 왜? 먹을 수 있을 때 많이 먹어야지. Sao nào? Khi còn có thể ăn được thì phải ăn nhiều chứ.  (문자알림 소리가 거의 동시에 한 명씩 남./Tiếng chuông tin nhắn gần như là đồng thời từng người một vang lên)  **- Miki (giật bắn mình)**: 아, 깜짝이야! 뭐야? A, giật cả mình! Gì thế?  **- Hayun**: 뭐지? 동시에 메시지가 왔어? (폰 확인한다) 무슨 메시지일까? Gì thế? Các tin nhắn đến cùng lúc à? (Kiểm tra điện thoại) Tin nhắn gì thế nhỉ?  **- Hà**: 응? 이것은 긴급재난문자 라는데? Ừm? Hóa ra là tin nhắn cảnh báo khẩn cấp.  **- Miki**: 뭐? 긴급재난? 진짜? 어떡하지? 난 아직 먹고 있는데. Gì? Cảnh báo khẩn cấp? Thật á? Làm thế nào bây giờ? Tớ vẫn đang ăn mà.  - **Hà**: 내용을 읽어 보니까 오늘 날씨와 관련된 내용이네. (Bật TV/ TV 틀어) 뉴스 좀 보자. Tớ đọc nội dung thì thấy đó là nội dung liên quan đến thời tiết. Xem thử tin tức nào.  **#Chuyển cảnh. Hiệu ứng bản tin, Lan dẫn**  이번 주 내내 35도를 오르내리는 맹렬한 폭염이 계속되고 있습니다.  곳곳에서 최고기온 기록이 쏟아지고 있는데, 오늘은 경기도와 강원 내륙에서 37도 안팎까지 기온이 올라갔습니다. 모두 폭염에 주의하시길 바랍니다.  Đợt nắng nóng đỉnh điểm gay gắt tiếp tục diễn ra trong tuần này với nhiệt độ lên tới 35 độ.  Ở khắp nơi liên tục ghi nhận những kỷ lục về nhiệt độ cao nhất, hôm nay, tại tỉnh Gyeonggi và khu vực đất liền thuộc Gangwon, nhiệt độ đã tăng lên khoảng 37 độ. Xin tất cả các quý vị hãy chú ý nắng nóng đỉnh điểm!  #**Nhà của Hà, Miki, Hayun**  - **Miki**: 뭐? 폭염에 주의하라고? 폭염이 뭐야? Cái gì? Là cảnh báo chú ý nắng nóng đỉnh điểm á? 폭염 là gì thế? *(Phần dịch giữ tiếng Hàn theo cmt của cố vấn)*  - **Hà**: 낮 기온이 33도 이상이면서 3일 이상 지속되는 경우를 폭염이라고 해. Khi mà nhiệt độ ban ngày từ 33 độ C trở lên và kéo dài hơn 3 ngày liên tục thì được gọi là nắng nóng đỉnh điểm.  - **Miki**(ngạc nhiên, hoảng hốt): 33도? 3일 이상? 더워 죽겠어. (말을 그렇게하지만 계속 열심히 먹는 중)· 그런데 날씨가 더울 때도 문자를 보내서 알려줘? 33 độ C? 3 ngày liên tiếp á? Thế thì nóng chết mất. (Dẫu vậy vẫn không quên việc ăn) Nhưng mà, khi trời nắng nóng thì lại thông báo qua tin nhắn thế này à?  - **Hayun**: 응, 날씨가 더울 경우 뿐만 아니라 비가 많이 올 경우, 태풍이 와서 바람이 강하게 불 경우에도 긴급재난문자를 발송해. Ừm. Không chỉ khi thời tiết nóng đâu, trong trường hợp mưa nhiều, có bão và gió thổi mạnh, người ta cũng sẽ gửi tin nhắn cảnh báo khẩn cấp.  - **Miki**: 긴급재난문자는 누가 발송하는 거야? Vậy tin nhắn cảnh báo khẩn cấp là do ai gửi đi?  - **Hà**: 긴급재난문자는 누가 발송하는 거야? Tin nhắn cảnh báo khẩn cấp là do ai gửi đi?  *-* **Hayun**: 기상청이나, 시청, 또는 정부기관에서 발송해. 국민 안전을 위해서 사고에 주의하라는 메시지를 보내. Cục khí tượng, Toà thị chính hoặc cơ quan chính phủ đều có thể gửi đi. Người ta gửi tin nhắn cảnh báo người dân chú ý sự cố để đảm bảo an toàn của người dân.  - **Miki**: 긴급재난문자는 여름에만 보내는거야? Thế tin nhắn cảnh báo khẩn cấp chỉ gửi vào mùa hè à?  - **Hà**: 아니, 계절에 상관없이 날씨와 관련된 사고나 자연재해가 우려될 경우에는 언제든지 보내. Ồ không, không liên quan gì đến mùa đâu, người ta thường gửi tin nhắn cảnh báo trong trường hợp có lo ngại về sự cố liên quan đến thời tiết hoặc thiên tai.  - **Hayun**: 뉴스에 따르면 겨울에 폭설이나 한파가 예상되거나 발생했을 경우에 긴급재난문자를 보낸다고 해. Theo tin tức thì vào mùa đông, người ta gửi tin nhắn cảnh báo khẩn cấp trong trường hợp dự đoán có thể có bão tuyết hoặc đợt lạnh kéo dài*.*  - **Miki** hỏi tiếp(diễn sợ sệt): 폭설? 한파? 폭설 là gì? 한파 là gì?  - **Hà**: 잠시만, 이거를 보여줄게. Chờ chút, để mình cho cậu xem cái này.  **#Chuyển cảnh. Hiệu ứng bản tin, Thu dẫn**  *많은 눈이 집중되어 내리는 현상을 폭설이라고 합니다. 하루에 눈이 5cm 이상 내릴 경우 폭설주의보가 발령됩니다. Bão tuyết là hiện tượng xảy ra khi tuyết rơi nhiều và dày đặc. Khi tuyết rơi dày hơn 5cm trong một ngày thì người ta sẽ phát lệnh cảnh báo chú ý bão tuyết.*  *기온이 급격하게 낮아지는 현상을 한파라고 합니다. 갑자기 기온이 떨어져서 피해가 예상될 경우 한파주의보가 발령됩니다. Người ta gọi hiện tượng nhiệt độ giảm mạnh đột ngột là đợt lạnh. Cảnh báo chú ý về đợt lạnh sẽ được phát ra trong trường hợp nhiệt độ giảm đột ngột và có thể xảy ra thiệt hại.*  #**Nhà của Hà, Miki, Hayun**  - **Miki** ngơ ngác: 눈이 많이 오면 좋은 거 아니야? Không phải là tuyết rơi nhiều là tốt à?  - **Hà (dọa Miki)**: 아니야. 눈이 오는 날에는 교통사고가 날 수 있기 때문에 주의해야 해. Không đâu. Vào ngày tuyết rơi có thể có tai nạn giao thông nên phải chú ý đấy.  - **Hayun (hùa theo)**: 걷다가 미끄러져 넘어질 수도 있어. Trong lúc đi bộ có thể bị ngã vì đường trơn nữa.  - **Miki (**miệng nói sợ nhưng vẫn ăn**)**: 진짜? 위험하네. Thật á? Nguy hiểm quá nhỉ?  - **Hà** (chỉ về hướng màn hình TV): 여름에 폭염 외에 다른 긴급재난문자도 있다고 하네. Vào mùa hè, ngoài tin nhắn về nắng nóng đỉnh điểm còn có tin nhắn cảnh báo khẩn cấp khác nữa này.  **#Chuyển cảnh. Hiệu ứng bản tin, Lan dẫn**  *여름에는 폭우, 태풍과 관련된 재난안전문자가 올 수도 있습니다. Vào mùa hè, bạn có thể nhận được các tin nhắn cảnh báo an toàn trong thiên tai liên quan đến mưa lớn hoặc bão.*  *비가 많이 오거나 바람이 많이 불 경우에 주의하라는 문자도 있습니다. Và cũng có tin nhắn cảnh báo trong trường hợp mưa to hoặc gió thổi mạnh nữa.*  *비가 많이 내리는 날에는 홍수가 날 수도 있고, 태풍이 올 경우는 강한 바람 때문에 사고가 날 수도 있습니다. Vào những ngày mưa nhiều, có thể dẫn đến ngập lụt và cũng có thể có tai nạn xảy ra vì gió to trong trường hợp có bão.*  #**Nhà của Hà, Miki, Hayun**  - **Miki**: 음. 재난안전문자를 받으면 안전에 주의를 해야겠구나. 그런데 날씨도 무섭네. (무서운 표정) 여름에는 폭염, 폭우, 폭풍… 겨울에는 폭설, 한파… 그럴 경우에 나는 어떻게 하면 좋을까? Ừm. Vậy là nếu nhận được tin nhắn cảnh báo an toàn trong thiên tai thì chắc sẽ phải chú ý về an toàn. Nhưng mà thời tiết cũng thật đáng sợ thật. (Biểu cảm sợ sệt) Mùa hè thì có nắng nóng đỉnh điểm, mưa lớn, gió to… mùa đông thì có bão tuyết, rồi đợt lạnh kéo dài. Những lúc như vậy mình phải làm thế nào bây giờ?  - **Hayun (xoa dịu Miki)**: 그래도 날씨 때문에 위험할 때마다 재난안전문자가 발송되니까 대피할 수 있잖아. Dẫu vậy, mỗi khi có dự báo nguy hiểm do thời tiết đều có tin nhắn cảnh báo an toàn gửi đến nên mọi người đều có thể tránh được mà.  - **Hà (chọc thêm cho Miki sợ)**: 그뿐만 아니라 지진이 났을 때도 재난안전문자가 발송돼. Không chỉ có thế đâu khi có động đất thì tin nhắn cảnh báo an toàn trong thiên tai cũng được phát đi nữa.  - **Miki (ngạc nhiên)**: 지진? 한국에도 지진이 있어? Động đất? Ở Hàn Quốc cũng có động đất á?  - **Hà**: 응, 요즘은 한국에서도 가끔 지진이 발생할 때가 있어. Ừm, dạo này ở Hàn Quốc thỉnh thoảng cũng có động đất đấy.  - **Miki (lo lắng)**: 그건 몰랐는데, 한국에도 지진이 있었구나. 좀 무서운데? Cái đó thì tớ không biết đấy, hoá ra ở Hàn Quốc cũng có động đất. Hơi sợ chút đó.  - **Hayun**: 너무 걱정하지는 마, 아직까지 한국에서는 큰 지진이 발생한 적은 없어. Đừng quá lo lắng, ở Hàn Quốc chưa từng có trận động đất lớn nào đâu.  - **Miki hoang mang, nhưng vẫn không ngừng ăn**: 지진이 발생했을 경우에는 어떡해야 해? (혼잣말) 아, 몰라, 미리 미리 많이 먹어두는 게 좋겠지? Trong trường hợp xảy ra động đất thì phải làm sao đây? (Tự nói một mình) Ui, không cần biết, cứ phải ăn trước thật nhiều cho chắc.  **#Chuyển cảnh. Hiệu ứng bản tin, Thu dẫn**  *지진이 발생하면 세 가지를 가장 먼저 생각해야 합니다. Khi xảy ra động đất thì phải nghĩ đến 3 điều này trước tiên.*  *책상이나 탁자 아래로 들어가 몸을 보호합니다. 계단을 이용하여 밖으로 대피합니다. 낙하물이 없는 넓은 공간으로 대피합니다. Hãy chui vào dưới bàn học hoặc bàn ăn để bảo vệ cơ thể. Sử dụng cầu thang bộ để sơ tán ra bên ngoài. Hãy trú ẩn ở không gian rộng lớn và không có đồ ở trên cao rơi xuống.*  (갑자기 배에서 꾸르륵 하는 소리) Đột nhiên có tiếng sôi ọc ọc trong bụng  - **Miki tự giật mình**: 깜짝이야. 뭐야? 지진 소리 아니야? Giật cả mình. Gì thế? Tiếng động đất đấy à?  - **Hayun** nhìn Miki: 뭐야? 배 속에서 지진이 난거야? Cái gì thế, động đất từ trong bụng cậu ra à?  - **Hà**: 내가 아까 적당히 먹으라고 했지? Nãy tớ đã bảo ăn vừa phải thôi mà.  (미키의 배에서 또 꾸르륵 하는 소리) Tiếng sôi ọc ọc trong bụng Miki càng rõ hơn  - **Miki** nhận ra tiếng từ bụng mình, rồi thấy đau bụng : 아, 내 배 속에서 난 소리가 맞네. 이상하다, 배가 왜 갑자기 이렇지? À, đúng là âm thanh phát ra từ bụng mình. Lạ thật ấy, tại sao tự dưng bụng tớ lại như thế này nhỉ?  - **Hà**: 왜기는, 이 경우는 너무 많이 먹어서 배 속에서 지진이 난 거겠지. Sao cái gì mà sao, trường hợp này thì đúng là ăn nhiều nên trong bụng mới xảy ra động đất thế đó.  - **Hayun**: 재난안전문자를 보내줄까? Hay là bọn mình gửi cho cậu tin nhắn cảnh báo an toàn trong thiên tai nhé?  - **Miki** ôm chiếc bụng ọc ạch: 어떡하지? Phải làm sao đây?  *-* **Hà**: 배 속에서 재난이 발생했을 때는 빨리 화장실로 가세요! Trong bụng mà có vấn đề như thế thì mau mau mà đi nhà vệ sinh đi bạn ơi!  Hai bạn nữ ngồi khúc khích với nhau, Miki thì ôm bụng chạy mất tiêu. |
| 1. **TRANH LUẬN** |
| #Bối cảnh tranh luận, Hà xuất hiện và dẫn trước, Miki và Hayun sẽ tranh luận.  **Hà**: 만약 여러분이 살고 있는 곳에서 갑자기 지진이 발생한다면? Giả sử nơi mà các bạn đang sống đột nhiên xảy ra động đất.  우선 빠르고 안전하게 대피해야겠죠. Trước tiên, các bạn phải sơ tán thật nhanh chóng và an toàn phải không nào.  다음으로 생존에 필요한 것을 챙겨야 할 텐데요. Sau đó, các bạn phải chuẩn bị cho mình một số thứ cần thiết để sinh tồn.  그런데 여러분이 챙길 수 있는 것이 물과 비상식량 두 가지만 준비되어 있고, 둘 중에 한 가지만 챙길 수 있다면, 과연 무엇부터 챙겨야 할까요? Nếu như chỉ có 2 thứ là nước và lương thực dự phòng được chuẩn bị trước, thì trong trường hợp chỉ được cầm theo một thứ, bạn sẽ lựa chọn cái gì?   | **Hayun** | 저는 물이요, 물이 가장 중요하니까 물을 가장 먼저 챙기겠습니다. Theo tớ thì đương nhiên là nước rồi, nước quan trọng nhất nên đầu tiên là phải mang theo nước chứ. | | --- | --- | | **Miki** | 저는 물보다는 비상식량을 선택하겠습니다. Tớ thì sẽ chọn lương thực dự phòng chứ không phải nước.  우리 몸에 필요한 에너지를 먼저 챙겨야죠. Mình phải chuẩn bị năng lượng cần thiết cho cơ thể trước chứ. | | **Hayun** | 물보다 식량이 중요하다고 생각하시는 거예요? Tức là cậu nghĩ lương thực quan trọng hơn nước à?  물론 식량도 중요하지만 물이 생존에 더 필수적인 것 아니에요? Đương nhiên lương thực thì cũng quan trọng nhưng mà nước chẳng phải là yếu tố sống còn đối với việc sinh tồn ư? | | **Miki** | 물도 중요한 것은 맞습니다. Nước cũng quan trọng, cái đó thì đúng rồi.  하지만, 몸을 움직일 에너지는 결국 식량을 통해 얻을 수 있지 않나요? Nhưng năng lượng tiêu hao khi mình vận động, chẳng phải sẽ lấy lại được nhờ vào lương thực sao?  몸을 움직일 수 있는 에너지가 있어야 대피를 하거나 안전한 곳으로 이동할 수 있죠. Phải có năng lượng để vận động thì mới có sức mà sơ tán hoặc di chuyển tới nơi an toàn chứ. | | **Hayun** | 사람의 몸은 70%가 물로 구성되어 있다는 사실을 모르세요? Ủa, cậu không biết 70% cơ thể người là nước à?  우리 몸에서 가장 많은 부분을 차지하는 물이 식량보다 중요하죠. Nước chiếm phần nhiều nhất trong cơ thể của chúng ta đó, cho nên đương nhiên là nó quan trọng hơn lương thực rồi.  몸에 에너지가 많아도 물이 없으면 생명을 유지하기가 어렵게 될 걸요? Dù có nhiều năng lượng đi chăng nữa nhưng nếu mà thiếu nước thì chắc chắn là khó duy trì sự sống rồi. | | **Miki** | 재난이 발생하면, 먹고 마시는 것 모두 구하기가 어렵게 되겠지만, 물은 비교적 쉽게 구할 수 있지 않나요? Khi có thảm họa xảy đến, việc tìm kiếm đồ ăn, đồ uống thực sự sẽ rất khó khăn nhưng mà nước chẳng phải sẽ dễ kiếm hơn sao?  그리고 비가 오면 빗물을 마시는 것도 가능하죠. Và nếu mưa xuống thì chúng ta có thể uống nước mưa mà.  하지만 식량은 하늘에서 떨어지지 않습니다. Nhưng mà lương thực thì sẽ không thể từ trên trời rơi xuống như nước mưa được.  구하기가 쉽지 않아요. Không dễ để kiếm được lương thực đâu. | | **Hayun** | 사람은 음식을 먹지 않아도 3주 동안 생존할 수 있습니다. 하지만 물을 마시지 못하면 3일밖에 생존하지 못합니다. Con người dù không ăn gì đi chăng nữa cũng có thể tồn tại được trong vòng 3 tuần nhưng mà nếu không thể uống nước thì chúng ta không tồn tại được quá ba ngày đâu.  3주와 3일, 무엇을 선택하시겠어요? Giữa 3 ngày với 3 tuần, cậu chọn cái gì?  그러므로 음식보다 물을 먼저 챙겨야 한다고 생각합니다. Theo đó tớ nghĩ là cần phải chuẩn bị cho mình nước thay vì chuẩn bị đồ ăn. | | **Miki** | 3일 동안이나 물을 구하지 못하는 것은 사막에서나 그렇겠죠. Trong vòng 3 ngày không thể tìm được nước á?  하지만 지금 우리가 살고 있는 곳은 사막은 아니잖아요? Nhưng mà bây giờ nơi chúng ta đang sống có phải sa mạc đâu chứ?  비도 자주 오고 주변에 강도 있잖아요. Mưa cũng nhiều, xung quanh ta lại có sông.  물을 구하기는 어렵지 않죠. Không khó để tìm thấy nguồn nước.  식량이 우선입니다. Vậy nên, lương thực cần phải ưu tiên trước. | | **Hayun** | 흠, 미키 씨 배에 살이 많은 이유를 알겠군요. Hừm. Giờ thì tớ hiểu vì sao bụng cậu nhiều mỡ thế rồi đấy.  재난 상황에서도 먹을 것부터 챙기다니. Trong thảm họa thế mà cậu cũng lo đến cái ăn trước tiên như thế mà.  이유가 있었어요. Đó chính là lý do đó. | | **Miki** | 누가 살이 많다는 거예요? Cái gì, ai nhiều mỡ?  살이 어디에 있다는 거예요? Đâu, mỡ ở đâu vậy? | | **Hayun** | 토실토실한 그거 살 아니에요? Chiếc bụng tròn trĩnh đó không phải là mỡ sao?  아, 그럼 비상식량이에요? À, vậy chắc là lương thực dự phòng nhỉ? | | **Miki** | 뭐라고요? Cái gì, cậu nói cái gì? | | **Hayun & Miki** | 여러분은 무엇부터 챙기시겠습니까? Các bạn sẽ chuẩn bị cái gì trước tiên? | |